

BẢNG GIÁ DANH MỤC GIƯỜNG BỆNH
*(Theo nghị quyết Số 84/NQ-HĐND ngày 09/12/2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)*

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1	Khám Răng hàm mặt	39.800	
2	Khám Tai mũi họng	39.800	
3	Khám Mắt	39.800	
4	Khám Phục hồi chức năng	39.800	
5	Khám Phụ sản	39.800	
6	Khám Ung bướu	39.800	
7	Khám Bỏng	39.800	
8	Khám Ngoại	39.800	
9	Khám YHCT	39.800	
10	Khám Nội tiết	39.800	
11	Khám tâm thần	39.800	
12	Khám Nhi	39.800	
13	Khám Da liễu	39.800	
14	Khám Lao	39.800	
15	Khám Nội	39.800	
16	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ	160.000	Không kể xét nghiệm, X-quang

BẢNG GIÁ DANH MỤC GIƯỜNG BỆNH
*(Theo nghị quyết Số 84/NQ-HĐND ngày 09/12/2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)*

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	211.000	
2	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	245.000	
3	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	211.000	
4	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	211.000	
5	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	169.200	
6	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	202.300	
7	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	241.300	
8	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Nhi	202.300	
9	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Nhi	241.300	
10	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt	202.300	
11	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt	241.300	
12	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	202.300	
13	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	241.300	
14	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	202.300	
15	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt	211.000	
16	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	211.000	
17	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	241.300	
18	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	202.300	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
19	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	241.300	
20	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	272.200	
21	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	364.400	
22	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	211.000	
23	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa nội tổng hợp	245.000	

BẢNG GIÁ DANH MỤC DỊCH VỤ KỸ THUẬT
(Theo nghị quyết Số 84/NQ-HĐND ngày 09/12/2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58.600	
2	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600	
3	Siêu âm ổ bụng	58.600	
4	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600	
5	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58.600	
6	Siêu âm hạch vùng cổ	58.600	
7	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600	
8	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58.600	
9	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	
10	Siêu âm tại giường	58.600	
11	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600	
12	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	
13	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	
14	Siêu âm tuyến giáp	58.600	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
15	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600	
16	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	
17	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600	
18	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600	
19	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58.600	
20	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	
21	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	
22	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	
23	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	
24	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248.500	
25	Cắt chỉ khâu da	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú
26	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú
27	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú
28	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú
29	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	248.500	
30	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
31	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần
32	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40.300	
33	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú
34	Chọc dịch màng bụng	153.700	
35	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900	
36	Đặt nội khí quản	600.500	
37	Thay ống nội khí quản	600.500	
38	Đặt nội khí quản	600.500	
39	Đặt ống thông dạ dày	101.800	
40	Đặt ống thông dạ dày	101.800	
41	Đặt ống thông dạ dày	101.800	
42	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	14.100	
43	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14.100	
44	Hút đờm hầu họng	14.100	
45	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
46	Rửa bàng quang	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
47	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
48	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	Chưa bao gồm hóa chất.
49	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	
50	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	
51	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	
52	Rửa dạ dày sơ sinh	152.000	
53	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500	
54	Nong niệu đạo	273.500	
55	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500	
56	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194.700	
57	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	1.042.500	
58	Tháo bột các loại	61.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú
59	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
60	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế
61	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279.500	Áp dụng với người bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét hoại tử ở bệnh nhân bỏng hoặc
62	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
63	Thay băng vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
64	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
65	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	
66	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế
67	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	
68	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn
69	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
70	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	
71	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	
72	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
73	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	148.600	
74	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600	
75	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	
76	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	
77	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	193.600	
78	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
79	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn
80	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	275.600	
81	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	
82	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	
83	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
84	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
85	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	
86	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	
87	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	
88	Thay canuyn mở khí quản	263.700	
89	Thay canuyn mở khí quản	263.700	
90	Thay canuyn mở khí quản	263.700	
91	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800	
92	Thông bàng quang	101.800	
93	Đặt sonde bàng quang	101.800	
94	Thông tiểu	101.800	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
95	Thở máy bằng xâm nhập [theo giờ thực tế]	625.000	
96	Đặt ống thông hậu môn	92.400	
97	Thụt giữ	92.400	
98	Đặt ống thông hậu môn	92.400	
99	Đặt sonde hậu môn	92.400	
100	Đặt sonde hậu môn	92.400	
101	Thụt tháo phân	92.400	
102	Thụt tháo phân	92.400	
103	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92.400	
104	Thụt tháo	92.400	
105	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400	
106	Thụt tháo phân	92.400	
107	Tiêm bắp thịt	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
108	Tiêm dưới da	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm
109	Tiêm tĩnh mạch	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm
110	Tiêm trong da	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
111	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194.700	
112	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194.700	
113	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700	
114	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	194.700	
115	Khâu vết rách vành tai	194.700	
116	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700	
117	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269.500	
118	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500	
119	Truyền tĩnh mạch	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền
120	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
121	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500	
122	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269.500	
123	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	354.200	
124	Ôn châm [kim ngắn]	76.300	
125	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289.500	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
126	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500	
127	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	289.500	
128	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500	
129	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200	
130	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài $\geq$ 10 cm]	354.200	
131	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200	
132	Điều trị bằng Parafin	46.000	
133	Mãng châm	83.300	
134	Ôn châm [kim dài]	83.300	
135	Hào châm	76.300	
136	Nhĩ châm	76.300	
137	Ôn châm	76.300	
138	Chích lẻ	76.300	
139	Hào châm	76.300	
140	Nhĩ châm	76.300	
141	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	156.400	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
142	Cây chỉ điều trị bại não	156.400	
143	Cây chỉ điều trị bệnh tâm căn suy nhược	156.400	
144	Cây chỉ điều trị bệnh tự kỷ	156.400	
145	Cây chỉ điều trị đái dầm	156.400	
146	Cây chỉ điều trị đại, tiểu tiện không tự chủ	156.400	
147	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156.400	
148	Cây chỉ điều trị đau lưng	156.400	
149	Cây chỉ điều trị hen phế quản	156.400	
150	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	156.400	
151	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156.400	
152	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	156.400	
153	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156.400	
154	Cây chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	156.400	
155	Cây chỉ điều trị đau mỗi cơ	156.400	
156	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156.400	
157	Cây chỉ điều trị đau thần kinh tọa	156.400	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
158	Cây chỉ điều trị di chứng bại liệt	156.400	
159	Cây chỉ điều trị giảm đau do ung thư	156.400	
160	Cây chỉ điều trị giảm đau sau phẫu thuật	156.400	
161	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	156.400	
162	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	156.400	
163	Cây chỉ điều trị liệt nửa người	156.400	
164	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156.400	
165	Cây chỉ điều trị mất ngủ	156.400	
166	Cây chỉ điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	156.400	
167	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh thực vật	156.400	
168	Cây chỉ điều trị teo cơ	156.400	
169	Cây chỉ điều trị thất ngôn	156.400	
170	Cây chỉ điều trị thoái hóa khớp	156.400	
171	Cây chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	156.400	
172	Cây chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	156.400	
173	Cây chỉ điều trị viêm cơ cứng cơ delta	156.400	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
174	Cây chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	156.400	
175	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156.400	
176	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156.400	
177	Cây chỉ	156.400	
178	Cây chỉ khâu điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	156.400	
179	Cây chỉ điều trị viêm xoang	156.400	
180	Cây chỉ khâu điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	156.400	
181	Cây chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156.400	
182	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền đình	156.400	
183	Cây chỉ điều trị đái dầm	156.400	
184	Cây chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156.400	
185	Cây chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	156.400	
186	Cây chỉ điều trị đau lưng	156.400	
187	Cây chỉ điều trị di tinh	156.400	
188	Cây chỉ điều trị hen phế quản	156.400	
189	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	156.400	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
190	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông	156.400	
191	Cây chỉ điều trị hội chứng tự kỷ	156.400	
192	Cây chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156.400	
193	Cây chỉ điều trị huyết áp thấp	156.400	
194	Cây chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	156.400	
195	Cây chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	156.400	
196	Cây chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	156.400	
197	Cây chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	156.400	
198	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	156.400	
199	Cây chỉ điều trị liệt chi trên	156.400	
200	Cây chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156.400	
201	Cây chỉ điều trị liệt dương	156.400	
202	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156.400	
203	Cây chỉ điều trị mất ngủ	156.400	
204	Cây chỉ điều trị rối loạn tiểu tiện không tự chủ	156.400	
205	Cây chỉ điều trị tâm căn suy nhược	156.400	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
206	Chườm ngải	37.000	
207	Cứu điều trị bại não thể hàn	37.000	
208	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000	
209	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	
210	Cây chỉ điều trị táo bón kéo dài	156.400	
211	Cây chỉ điều trị thất vận ngôn	156.400	
212	Cây chỉ điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	156.400	
213	Cây chỉ điều trị viêm mũi dị ứng	156.400	
214	Cây chỉ điều trị viêm mũi xoang	156.400	
215	Cây chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156.400	
216	Cây chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	156.400	
217	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37.000	
218	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	
219	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37.000	
220	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	
221	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
222	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	
223	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37.000	
224	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	
225	Cứu	37.000	
226	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000	
227	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	37.000	
228	Cứu điều trị di tinh thể hàn	37.000	
229	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	37.000	
230	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	
231	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	
232	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37.000	
233	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	
234	Cứu điều trị liệt thể hàn	37.000	
235	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	
236	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	37.000	
237	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
238	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37.000	
239	Chườm ngải	37.000	
240	Cứu điều trị bí đái thể hàn	37.000	
241	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37.000	
242	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000	
243	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000	
244	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000	
245	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	37.000	
246	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000	
247	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000	
248	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000	
249	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000	
250	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000	
251	Điện mãng châm điều trị đau lưng	85.300	
252	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim dài]	85.300	
253	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	37.000	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
254	Cứu điều trị nấc thể hàn	37.000	
255	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000	
256	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000	
257	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37.000	
258	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000	
259	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37.000	
260	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	85.300	
261	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	85.300	
262	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim dài]	85.300	
263	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	85.300	
264	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	85.300	
265	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	85.300	
266	Điện châm [kim dài]	85.300	
267	Điện mãng châm điều trị	85.300	
268	Điện mãng châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	85.300	
269	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim dài]	85.300	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
270	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em	85.300	
271	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	85.300	
272	Điện mãng châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông [kim dài]	85.300	
273	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim dài]	85.300	
274	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim dài]	85.300	
275	Điện mãng châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	85.300	
276	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	85.300	
277	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim dài]	85.300	
278	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng do chấn thương sọ não [kim dài]	85.300	
279	Điện mãng châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	85.300	
280	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim dài]	85.300	
281	Điện mãng châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	85.300	
282	Điện châm điều trị rối loạn tri đại, tiểu tiện	78.300	
283	Điện châm điều trị bại não	78.300	
284	Điện châm điều trị bệnh tự kỷ	78.300	
285	Điện châm điều trị bí đái	78.300	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
286	Điện châm điều trị cảm cúm	78.300	
287	Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78.300	
288	Điện châm điều trị đái dầm	78.300	
289	Điện châm điều trị chứng tic	78.300	
290	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	
291	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300	
292	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	78.300	
293	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	
294	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	
295	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	
296	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78.300	
297	Điện châm điều trị đau lưng	78.300	
298	Điện châm điều trị đau mắt cơ	78.300	
299	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78.300	
300	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78.300	
301	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
302	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78.300	
303	Điện châm điều trị hen phế quản	78.300	
304	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	
305	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300	
306	Điện châm điều trị mất ngủ	78.300	
307	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác	78.300	
308	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	
309	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	
310	Điện châm điều trị stress	78.300	
311	Điện châm điều trị teo cơ	78.300	
312	Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78.300	
313	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300	
314	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300	
315	Điện châm điều trị khàn tiếng	78.300	
316	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78.300	
317	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
318	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300	
319	Điện châm điều trị liệt nửa người	78.300	
320	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	
321	Điện châm điều trị nôn nấc	78.300	
322	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	78.300	
323	Điện châm điều trị sụp mi	78.300	
324	Điện châm điều trị thất ngôn	78.300	
325	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	78.300	
326	Điện châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	78.300	
327	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78.300	
328	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300	
329	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	
330	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300	
331	Điện mãng châm điều trị đau lưng [kim ngắn]	78.300	
332	Điện mãng châm điều trị đau mỏi cơ [kim ngắn]	78.300	
333	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy [kim ngắn]	78.300	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
334	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới [kim ngắn]	78.300	
335	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên [kim ngắn]	78.300	
336	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống [kim ngắn]	78.300	
337	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai [kim ngắn]	78.300	
338	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78.300	
339	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	
340	Điện châm điều trị hội chứng stress	78.300	
341	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	
342	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	
343	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78.300	
344	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	
345	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	
346	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300	
347	Điện châm điều trị khàn tiếng	78.300	
348	Điện châm điều trị lác cơ năng	78.300	
349	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
350	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.300	
351	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	
352	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	
353	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78.300	
354	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	
355	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300	
356	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	
357	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	
358	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300	
359	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	
360	Điện châm điều trị trĩ	78.300	
361	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	
362	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78.300	
363	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	
364	Giác hơi điều trị các chứng đau	36.700	
365	Giác hơi điều trị cảm cúm	36.700	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
366	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36.700	
367	Giác hơi	36.700	
368	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36.700	
369	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	
370	Kéo nắn cột sống cổ	54.800	
371	Kéo nắn cột sống cổ	54.800	
372	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800	
373	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	14.700	
374	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800	
375	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54.800	
376	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54.800	
377	Sắc thuốc thang	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
378	Sắc thuốc thang	14.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
379	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	77.500	
380	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	14.700	
381	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	318.700	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
382	Tập vận động đoạn chi 30 phút	51.800	
383	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51.800	
384	Tập vận động toàn thân 30 phút	59.300	
385	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59.300	
386	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59.300	
387	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59.300	
388	Tập vận động có kháng trở	59.300	
389	Tập vận động có trợ giúp	59.300	
390	Tập vận động thụ động	59.300	
391	Tập đi với khung tập đi	33.400	
392	Tập đi với thanh song song	33.400	
393	Tập với hệ thống ròng rọc	14.700	
394	Tập với xe đạp tập	14.700	
395	Tập điều hợp vận động	59.300	
396	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33.400	
397	Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	33.400	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
398	Tập với ròng rọc	14.700	
399	Tập với xe đạp tập	14.700	
400	Thủy châm điều trị bại não	77.100	Chưa bao gồm thuốc
401	Thủy châm điều trị bí đái	77.100	Chưa bao gồm thuốc
402	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100	Chưa bao gồm thuốc
403	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77.100	Chưa bao gồm thuốc
404	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	77.100	Chưa bao gồm thuốc
405	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	77.100	Chưa bao gồm thuốc
406	Thủy châm điều trị chứng tic	77.100	Chưa bao gồm thuốc
407	Thủy châm điều trị đái dầm	77.100	Chưa bao gồm thuốc
408	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100	Chưa bao gồm thuốc
409	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	77.100	Chưa bao gồm thuốc
410	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	77.100	Chưa bao gồm thuốc
411	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	77.100	Chưa bao gồm thuốc
412	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	77.100	Chưa bao gồm thuốc
413	Thủy châm điều trị hen phế quản	77.100	Chưa bao gồm thuốc

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
414	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100	
415	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	77.100	Chưa bao gồm thuốc
416	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77.100	Chưa bao gồm thuốc
417	Thủy châm điều trị khàn tiếng	77.100	Chưa bao gồm thuốc
418	Thủy châm điều trị liệt	77.100	Chưa bao gồm thuốc
419	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	77.100	Chưa bao gồm thuốc
420	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100	Chưa bao gồm thuốc
421	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77.100	Chưa bao gồm thuốc
422	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100	Chưa bao gồm thuốc
423	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	Chưa bao gồm thuốc
424	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	Chưa bao gồm thuốc
425	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77.100	Chưa bao gồm thuốc
426	Thủy châm điều trị liệt nửa người	77.100	Chưa bao gồm thuốc
427	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100	Chưa bao gồm thuốc
428	Thủy châm điều trị nôn, nấc	77.100	Chưa bao gồm thuốc
429	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	77.100	Chưa bao gồm thuốc

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
430	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100	Chưa bao gồm thuốc
431	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100	Chưa bao gồm thuốc
432	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	77.100	Chưa bao gồm thuốc
433	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	77.100	Chưa bao gồm thuốc
434	Thủy châm điều trị stress	77.100	Chưa bao gồm thuốc
435	Thủy châm điều trị teo cơ	77.100	Chưa bao gồm thuốc
436	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	77.100	Chưa bao gồm thuốc
437	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77.100	Chưa bao gồm thuốc
438	Thủy châm điều trị viêm co cứng cơ delta	77.100	Chưa bao gồm thuốc
439	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100	Chưa bao gồm thuốc
440	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	77.100	Chưa bao gồm thuốc
441	Thủy châm điều trị thất ngôn	77.100	Chưa bao gồm thuốc
442	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	77.100	Chưa bao gồm thuốc
443	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	77.100	Chưa bao gồm thuốc
444	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	Chưa bao gồm thuốc
445	Thủy châm điều trị viêm xoang	77.100	Chưa bao gồm thuốc

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
446	Thủy châm	77.100	Chưa bao gồm thuốc
447	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	77.100	Chưa bao gồm thuốc
448	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77.100	Chưa bao gồm thuốc
449	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	77.100	Chưa bao gồm thuốc
450	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	77.100	Chưa bao gồm thuốc
451	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100	Chưa bao gồm thuốc
452	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77.100	Chưa bao gồm thuốc
453	Thủy châm điều trị đau dây V	77.100	Chưa bao gồm thuốc
454	Thủy châm điều trị đái dầm	77.100	Chưa bao gồm thuốc
455	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100	Chưa bao gồm thuốc
456	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77.100	Chưa bao gồm thuốc
457	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77.100	Chưa bao gồm thuốc
458	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100	Chưa bao gồm thuốc
459	Thủy châm điều trị di tinh	77.100	Chưa bao gồm thuốc
460	Thủy châm điều trị hen phế quản	77.100	Chưa bao gồm thuốc
461	Thủy châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng	77.100	Chưa bao gồm thuốc

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
462	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100	Chưa bao gồm thuốc
463	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100	Chưa bao gồm thuốc
464	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77.100	Chưa bao gồm thuốc
465	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100	Chưa bao gồm thuốc
466	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77.100	Chưa bao gồm thuốc
467	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100	Chưa bao gồm thuốc
468	Thủy châm điều trị nấc	77.100	Chưa bao gồm thuốc
469	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	77.100	Chưa bao gồm thuốc
470	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100	Chưa bao gồm thuốc
471	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng-hông	77.100	Chưa bao gồm thuốc
472	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77.100	Chưa bao gồm thuốc
473	Thủy châm điều trị khàn tiếng	77.100	Chưa bao gồm thuốc
474	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77.100	Chưa bao gồm thuốc
475	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	77.100	Chưa bao gồm thuốc
476	Thủy châm điều trị liệt dương	77.100	Chưa bao gồm thuốc
477	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77.100	Chưa bao gồm thuốc

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
478	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	77.100	Chưa bao gồm thuốc
479	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100	Chưa bao gồm thuốc
480	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77.100	Chưa bao gồm thuốc
481	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	77.100	Chưa bao gồm thuốc
482	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100	Chưa bao gồm thuốc
483	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	77.100	Chưa bao gồm thuốc
484	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77.100	Chưa bao gồm thuốc
485	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	77.100	Chưa bao gồm thuốc
486	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100	Chưa bao gồm thuốc
487	Tập các kiểu thở	32.900	
488	Tập ho có trợ giúp	32.900	
489	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	76.000	
490	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	76.000	
491	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000	
492	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	76.000	
493	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	76.000	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
494	Xoa bóp bấm huyết điều trị choáng ngất	76.000	
495	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	
496	Xoa bóp bấm huyết điều trị cứng khớp chi trên	76.000	
497	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	76.000	
498	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	76.000	
499	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	
500	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	76.000	
501	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau mỏi cơ	76.000	
502	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	76.000	
503	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	
504	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh tọa	76.000	
505	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	76.000	
506	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	
507	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	76.000	
508	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000	
509	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	76.000	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
510	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	76.000	
511	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	76.000	
512	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	76.000	
513	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	76.000	
514	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	76.000	
515	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	76.000	
516	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	
517	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	
518	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	76.000	
519	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	76.000	
520	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	
521	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	76.000	
522	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	76.000	
523	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	76.000	
524	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	76.000	
525	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
526	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	76.000	
527	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	
528	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	
529	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	76.000	
530	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	76.000	
531	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	76.000	
532	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	76.000	
533	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	76.000	
534	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	76.000	
535	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu máu não mạn tính	76.000	
536	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	76.000	
537	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	
538	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000	
539	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm cơ cứng cơ delta	76.000	
540	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	76.000	
541	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
542	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76.000	
543	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000	
544	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000	
545	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000	
546	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	76.000	
547	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	
548	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	76.000	
549	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	76.000	
550	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76.000	
551	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76.000	
552	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76.000	
553	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000	
554	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000	
555	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76.000	
556	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000	
557	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
558	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76.000	
559	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76.000	
560	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000	
561	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000	
562	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000	
563	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000	
564	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000	
565	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76.000	
566	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76.000	
567	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000	
568	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76.000	
569	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000	
570	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	76.000	
571	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000	
572	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000	
573	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
574	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	76.000	
575	Xoa bóp bấm huyết điều trị nấc	76.000	
576	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000	
577	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác nông	76.000	
578	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76.000	
579	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	76.000	
580	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000	
581	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mí	76.000	
582	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	76.000	
583	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	76.000	
584	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000	
585	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000	
586	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	76.000	
587	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000	
588	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	76.000	
589	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
590	Xoa bóp bấm huyết điều trị tổn thương rỗ, đám rôi và dây thần kinh	76.000	
591	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000	
592	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	76.000	
593	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76.000	
594	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	39.000	
595	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	76.000	
596	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76.000	
597	Xoa bóp cục bộ bằng tay	51.300	
598	Xoa bóp toàn thân bằng tay	64.900	
599	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532.400	
600	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	373.600	
601	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	1.920.900	Chưa bao gồm sonde JJ.
602	Trích áp xe phần mềm lớn	218.500	
603	Trích hạch viêm mủ	218.500	
604	Trích rạch áp xe nhỏ	218.500	
605	Rạch áp xe mi	218.500	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
606	Trích nhọt ống tai ngoài	218.500	
607	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218.500	
608	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	
609	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400	
610	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282.000	
611	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282.000	
612	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	182.000	
613	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434.600	
614	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	256.600	
615	Cắt hẹp bao quy đầu	1.509.500	
616	Mở rộng lỗ sáo	1.509.500	
617	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	
618	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	
619	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1.509.500	
620	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	
621	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139.000	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
622	Trích áp xe tầng sinh môn	873.000	
623	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600	
624	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929.400	
625	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1.191.900	
626	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500	
627	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.663.600	
628	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.119.400	
629	Khâu vòng cổ tử cung	582.500	
630	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	94.600	
631	Lấy dị vật âm đạo	653.700	
632	Lấy dị vật âm đạo	653.700	
633	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376.500	
634	Trích áp xe tầng sinh môn	873.000	
635	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600	
636	Trích áp xe vú	251.500	
637	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929.400	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
638	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	786.700	
639	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.510.300	
640	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.119.400	
641	Lấy máu tụ tầng sinh môn	2.501.900	
642	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.501.900	
643	Nạo hút thai trứng	914.600	
644	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627.100	
645	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	313.500	
646	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450.000	
647	Soi cổ tử cung	68.100	
648	Trích chắp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	85.500	
649	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85.500	
650	Khâu da mi đơn giản	897.100	
651	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500	
652	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	53.600	
653	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
654	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	1.043.500	
655	Lấy dị vật kết mạc	71.500	
656	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	
657	Lấy dị vật kết mạc	71.500	
658	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	
659	Bơm thông lệ đạo	105.800	
660	Rửa cùng đồ	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
661	Rửa cùng đồ	48.300	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
662	Bơm thông lệ đạo	105.800	
663	Bơm thông lệ đạo	65.100	
664	Cắt polyp ống tai [gây tê]	2.122.100	
665	Cắt polyp ống tai [gây tê]	634.500	
666	Trích áp xe quanh Amidan	295.500	
667	Trích áp xe sàn miệng	295.500	
668	Chọc hút dịch vành tai	64.300	
669	Khí dung thuốc cấp cứu	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
670	Làm thuốc tai	22.000	Chưa bao gồm thuốc
671	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22.000	Chưa bao gồm thuốc
672	Trích áp xe quanh Amidan	295.500	
673	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung
674	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung
675	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung
676	Khí dung mũi họng	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung
677	Khí dung thuốc thở máy	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung
678	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung
679	Khí dung mũi họng	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung
680	Làm thuốc tai	22.000	Chưa bao gồm thuốc
681	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170.600	
682	Lấy dị vật mũi [gây mê]	705.500	
683	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213.900	
684	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	2.804.100	
685	Bơm thuốc thanh quản	22.000	Chưa bao gồm thuốc

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
686	Lấy dị vật hạ họng	43.100	
687	Lấy dị vật hạ họng	43.100	
688	Lấy dị vật họng miệng	43.100	
689	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70.300	
690	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530.700	
691	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	530.700	
692	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170.600	
693	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70.300	
694	Nhét bắc mũi trước	139.000	
695	Cắt polyp mũi	705.900	
696	Chọc rửa xoang hàm	310.500	
697	Nhét bắc mũi sau	139.000	
698	Nhét bắc mũi sau	139.000	
699	Nhét bắc mũi trước	139.000	
700	Trích áp xe quanh Amidan	771.900	
701	Trích áp xe quanh Amidan	771.900	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
702	Trích áp xe thành sau họng	771.900	
703	Trích áp xe sàn miệng	771.900	
704	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900	
705	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900	
706	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631.000	
707	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 4,5]	631.000	
708	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	153.600	
709	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400	
710	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400	
711	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100	
712	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100	
713	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	
714	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	861.000	
715	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	861.000	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
716	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]	861.000	
717	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	861.000	
718	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	
719	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6, 7 hàm dưới]	861.000	
720	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	861.000	
721	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	
722	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000	
723	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500	
724	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455.500	
725	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
726	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500	
727	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500	
728	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
729	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
730	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
731	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
732	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
733	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
734	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100	
735	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100	
736	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	369.500	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
737	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500	
738	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500	
739	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500	
740	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500	
741	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455.500	
742	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
743	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
744	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
745	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	991.000	
746	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500	
747	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
748	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500	
749	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	369.500	
750	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	369.500	
751	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	369.500	
752	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	369.500	
753	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	112.500	
754	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	112.500	
755	Lấy cao răng [hai hàm]	159.100	
756	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800	
757	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800	
758	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	217.200	
759	Nhỏ răng vĩnh viễn	239.500	
760	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500	
761	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng laser	369.500	
762	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92.500	
763	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	217.200	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
764	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	
765	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	
766	Nhỏ răng thừa	239.500	
767	Nhỏ chân răng sữa	46.600	
768	Nhỏ chân răng sữa	46.600	
769	Nhỏ răng sữa	46.600	
770	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Compomer	280.500	
771	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng laser	280.500	
772	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC) kết hợp Composite	280.500	
773	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	280.500	
774	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280.500	
775	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	245.500	
776	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500	
777	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500	
778	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	771.000	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
779	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	771.000	
780	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	771.000	
781	Nhổ răng sữa	46.600	
782	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500	
783	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng laser	280.500	
784	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	280.500	
785	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	280.500	
786	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500	
787	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng laser	280.500	
788	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	280.500	
789	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308.000	
790	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36.500	
791	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500	
792	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500	
793	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
794	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500	
795	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493.500	
796	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600	
797	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900	
798	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	213.400	
799	Định nhóm máu tại giường	42.100	
800	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	42.100	
801	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600	
802	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700	
803	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43.500	
804	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	28.000	
805	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
806	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
807	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được
808	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
809	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
810	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được
811	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	Mỗi chất
812	Định lượng Albumin [Máu]	22.400	Mỗi chất
813	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	
814	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	16.000	
815	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000	
816	Định lượng HbA1c [Máu]	105.300	
817	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	Mỗi chất
818	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	Mỗi chất
819	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	Mỗi chất
820	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	Mỗi chất
821	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400	Mỗi chất
822	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	
823	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	
824	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
825	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000	
826	Đường máu mao mạch	16.000	
827	Phản ứng CRP	22.400	
828	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	67.300	
829	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	44.800	
830	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28.600	
831	HCV Ab test nhanh	58.600	
832	HBsAg test nhanh	58.600	
833	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng
834	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	67.300	
835	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44.800	
836	Định lượng Creatinin (niệu)	16.800	
837	HIV Ab test nhanh	58.600	
838	HEV Ab test nhanh	130.500	
839	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200	
840	Vi khuẩn nhuộm soi	74.200	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
841	HAV Ab test nhanh	130.500	
842	Chọc hút kim nhỏ các hạch	308.300	
843	Virus test nhanh	261.000	
844	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	308.300	
845	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	
846	Điện tim thường	39.900	
847	Điện tim thường	39.900	
848	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	
849	Đo chức năng hô hấp	144.300	
850	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.475.400	Chưa bao gồm sonde JJ.
851	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.569.000	
852	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.569.000	
853	Lấy máu tủy tủy sinh môn	1.959.100	
854	Lấy khối máu tủy âm đạo, tủy sinh môn	1.959.100	
855	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền
856	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	58.600	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
857	Đặt nội khí quản 2 nòng	600.500	Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
858	Đặt nội khí quản có cửa hút trên bóng chèn (Hi-low EVAC)	600.500	Chưa bao gồm ống Hi_low EVAC. Trường hợp sử dụng ống Hi_low EVAC thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
859	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600	
860	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	162.900	
861	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153.700	
862	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần
863	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600	
864	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	194.700	
865	Siêu âm khớp (một vị trí)	58.600	
866	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	58.600	
867	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	373.600	
868	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	532.400	
869	Chăm sóc lỗ mở khí quản	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế
870	Trắc nghiệm tâm lý Beck	25.600	
871	Trắc nghiệm tâm lý Zung	25.600	
872	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78.300	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
873	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78.300	
874	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300	
875	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	78.300	
876	Điện nhĩ châm điều trị bại não	78.300	
877	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300	
878	Điện nhĩ châm điều trị bệnh tự kỷ	78.300	
879	Điện nhĩ châm điều trị chứng ù tai	78.300	
880	Điện nhĩ châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	78.300	
881	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	78.300	
882	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300	
883	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	
884	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300	
885	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300	
886	Điện nhĩ châm điều trị thất ngôn	78.300	
887	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78.300	
888	Điện nhĩ châm điều trị tăng huyết áp	78.300	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
889	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78.300	
890	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	78.300	
891	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	78.300	
892	Điện nhĩ châm điều trị nôn, nấc	78.300	
893	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78.300	
894	Điện nhĩ châm điều trị đau mắt cơ	78.300	
895	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	
896	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78.300	
897	Điện nhĩ châm điều trị bí đái	78.300	
898	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	
899	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	78.300	
900	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau ung thư	78.300	
901	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	156.400	
902	Điều trị tùy lại	987.500	
903	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
904	Chăm sóc da cho người bệnh Steven-Jonhson	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
905	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	181.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson
906	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800	
907	Điện mãng châm điều trị thất vận ngôn [kim dài]	85.300	
908	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng [kim dài]	85.300	
909	Điện mãng châm điều trị di tinh	85.300	
910	Điện mãng châm điều trị liệt dương	85.300	
911	Điện mãng châm điều trị bí đại cơ năng	85.300	
912	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300	
913	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300	
914	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản	78.300	
915	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp	78.300	
916	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	78.300	
917	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300	
918	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300	
919	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78.300	
920	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	78.300	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
921	Điện nhĩ châm điều trị cảm mạo	78.300	
922	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng	78.300	
923	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300	
924	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em	78.300	
925	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	
926	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não	78.300	
927	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	78.300	
928	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	78.300	
929	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	
930	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300	
931	Điện nhĩ châm điều trị thất vận ngôn	78.300	
932	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	78.300	
933	Điện nhĩ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300	
934	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300	
935	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300	
936	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78.300	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
937	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78.300	
938	Điện nhĩ châm điều trị táo bón kéo dài	78.300	
939	Điện nhĩ châm điều trị viêm mũi xoang	78.300	
940	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm	78.300	
941	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300	
942	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300	
943	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	
944	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78.300	
945	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	78.300	
946	Điện nhĩ châm điều trị liệt rãnh, đám rối dây thần kinh	78.300	
947	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300	
948	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300	
949	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do ung thư	78.300	
950	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do zona	78.300	
951	Điện nhĩ châm điều trị viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300	
952	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
953	Thủy châm điều trị hội chứng stress	77.100	Chưa bao gồm thuốc
954	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	77.100	Chưa bao gồm thuốc
955	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	77.100	Chưa bao gồm thuốc
956	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	77.100	Chưa bao gồm thuốc
957	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100	Chưa bao gồm thuốc
958	Thủy châm điều trị lác cơ năng	77.100	Chưa bao gồm thuốc
959	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	76.000	
960	Soi đáy mắt bằng Schepens	60.000	
961	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600	
962	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	321.400	
963	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	545.500	
964	Nội soi hạ họng ống mềm sinh thiết u gây tê	545.500	
965	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	276.500	
966	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	549.900	
967	Nội soi thanh quản ống mềm sinh thiết u gây tê	545.500	
968	Nội soi phế quản ống mềm chẩn đoán gây tê	793.800	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
969	Siêu âm qua thóp	58.600	
970	Siêu âm màng phổi	58.600	
971	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	58.600	
972	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49.700	
973	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	18.600	
974	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	39.700	
975	Máu lắng (bằng máy tự động)	37.300	
976	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	42.100	
977	Rút máu để điều trị	289.400	
978	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	161.500	
979	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	67.300	
980	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	67.300	
981	Định lượng Sắt [Máu]	33.600	
982	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	61.700	
983	Định lượng Protein (niệu)	14.400	
984	Vi khuẩn test nhanh	261.000	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
985	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74.200	
986	Neisseria meningitidis nhuộm soi	74.200	
987	Chlamydia test nhanh	78.300	
988	Mycoplasma hominis test nhanh	261.000	
989	Treponema pallidum soi tươi	74.200	
990	Treponema pallidum nhuộm soi	74.200	
991	Treponema pallidum test nhanh	261.000	
992	Ureaplasma urealyticum test nhanh	261.000	
993	HBsAb test nhanh	65.200	
994	HBcAb test nhanh	65.200	
995	HBeAg test nhanh	65.200	
996	HBeAb test nhanh	65.200	
997	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142.500	
998	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	142.500	
999	Dengue virus IgA test nhanh	261.000	
1000	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142.500	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1001	Rotavirus test nhanh	194.700	
1002	Rubella virus Ab test nhanh	163.600	
1003	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700	
1004	Hồng cầu trong phân test nhanh	71.600	
1005	Đơn bào đường ruột soi tươi	45.500	
1006	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	45.500	
1007	Trứng giun, sán soi tươi	45.500	
1008	Trứng giun soi tập trung	45.500	
1009	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	45.500	
1010	Cryptosporidium test nhanh	261.000	
1011	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	45.500	
1012	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	261.000	
1013	Demodex soi tươi	45.500	
1014	Demodex nhuộm soi	45.500	
1015	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	45.500	
1016	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	45.500	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1017	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) nhuộm soi	45.500	
1018	Trichomonas vaginalis soi tươi	45.500	
1019	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	45.500	
1020	Vi nấm soi tươi	45.500	
1021	Vi nấm test nhanh	261.000	
1022	Vi nấm nhuộm soi	45.500	
1023	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	308.300	
1024	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	659.900	Chưa bao gồm ống thông
1025	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	136.000	
1026	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	71.600	
1027	Siêu âm màng phổi	58.600	
1028	Đặt nội khí quản 2 nòng	600.500	
1029	Mở thông bàng quang trên xương mu	405.500	
1030	Điện mãng châm điều trị liệt sau giai đoạn cấp [kim dài]	85.300	
1031	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người [kim dài]	85.300	
1032	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh của cơ [kim dài]	85.300	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1033	Điện mãng châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh [kim dài]	85.300	
1034	Điện mãng châm điều trị teo cơ [kim dài]	85.300	
1035	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh tọa [kim dài]	85.300	
1036	Điện mãng châm điều trị bại não [kim dài]	85.300	
1037	Điện mãng châm điều trị đau đầu [kim ngắn]	78.300	
1038	Điện mãng châm điều trị đau nửa đầu [kim ngắn]	78.300	
1039	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh [kim dài]	85.300	
1040	Điện mãng châm điều trị tổn thương dây thần kinh V [kim dài]	85.300	
1041	Điện mãng châm điều trị liệt VII ngoại biên [kim dài]	85.300	
1042	Điện mãng châm điều trị thất ngôn [kim dài]	85.300	
1043	Điện mãng châm điều trị hen phế quản [kim ngắn]	78.300	
1044	Điện mãng châm điều trị đau ngực, sườn [kim dài]	85.300	
1045	Điện mãng châm điều trị đau dạ dày [kim ngắn]	78.300	
1046	Điện mãng châm điều trị viêm khớp dạng thấp [kim dài]	85.300	
1047	Điện mãng châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta [kim dài]	85.300	
1048	Điện mãng châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật [kim dài]	85.300	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1049	Điện mẫn châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não [kim dài]	85.300	
1050	Điện mẫn châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật [kim dài]	85.300	
1051	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do ung thư [kim dài]	85.300	
1052	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78.300	
1053	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	119.200	
1054	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	119.200	
1055	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	119.200	
1056	Xông thuốc bằng máy	50.300	
1057	Điện mẫn châm điều trị đái dầm [kim dài]	85.300	
1058	Điện mẫn châm điều trị hen phế quản [kim dài]	85.300	
1059	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	85.300	
1060	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	54.800	
1061	Tập nhược thị	43.600	
1062	Lấy calci kết mạc	40.900	
1063	Đo thị giác tương phản	77.000	
1064	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1.075.700	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1065	Đốt họng hạt bằng nhiệt	89.400	
1066	Đặt nội khí quản	600.500	
1067	Thay canuyn	263.700	
1068	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58.600	
1069	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	89.300	Bằng phương pháp DEXA
1070	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	89.300	Bằng phương pháp DEXA
1071	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	89.300	Bằng phương pháp DEXA
1072	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	58.600	
1073	Siêu âm doppler tuyến vú	89.300	Bằng phương pháp DEXA
1074	Siêu âm dương vật	58.600	
1075	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	68.400	
1076	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công	59.500	
1077	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động	43.500	
1078	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	31.100	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1079	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	
1080	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52.100	
1081	Định lượng Ferritin	84.100	
1082	Định lượng sắt huyết thanh	33.600	
1083	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39.700	
1084	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	70.800	
1085	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	74.600	
1086	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	28.400	
1087	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch não đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	95.300	
1088	Định lượng Ferritin [Máu]	84.100	
1089	Định lượng Insulin [Máu]	84.100	
1090	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	61.700	
1091	Định lượng Mg [Máu]	33.600	
1092	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	424.700	
1093	Định lượng Phospho (máu)	22.400	Mỗi chất

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1094	Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu]	424.700	
1095	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
1096	Định lượng Urê (niệu)	16.800	
1097	EV71 IgM/IgG test nhanh	125.000	
1098	Hantavirus test nhanh	78.300	
1099	Đặt nội khí quản 2 nòng	600.500	
1100	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc	1.534.600	
1101	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch	979.400	
1102	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống	979.400	
1103	Giảm mẫn cảm với sữa	979.400	
1104	Giảm mẫn cảm với thức ăn	979.400	
1105	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	58.600	
1106	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800	
1107	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT	119.200	
1108	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT	119.200	
1109	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	119.200	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1110	Xông thuốc bằng máy	50.300	
1111	Điện mẫn châm điều trị thoái hóa khớp [kim dài]	85.300	
1112	Xoa bóp bằng máy	39.000	
1113	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn đại tiện	78.300	
1114	Điện nhĩ châm điều trị táo bón	78.300	
1115	Giảm mẫn cảm với thuốc tiêm	979.400	
1116	Giảm mẫn cảm với thức ăn	979.400	
1117	Giảm mẫn cảm với sữa	979.400	
1118	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)	25.600	
1119	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton	25.600	
1120	Thang đánh giá lo âu - Zung	25.600	
1121	Thang đánh giá lo âu - Hamilton	25.600	
1122	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	943.600	
1123	Nội soi khí quản ống mềm chẩn đoán gây tê	943.600	
1124	Nội soi khí quản ống mềm lấy dị vật gây tê	943.600	
1125	Đo sức nghe lời	61.500	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1126	Đo trên ngưỡng	74.000	
1127	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	31.100	
1128	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600	
1129	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	148.300	Bằng phương pháp DEXA
1130	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu có định lượng insulin kèm theo	136.200	
1131	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	166.200	
1132	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	166.200	
1133	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	166.200	
1134	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	136.200	
1135	Test dung nạp glucagon	39.800	
1136	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	114.300	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
1137	Thử tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	18.600	
1138	Xét nghiệm kháng thể kháng lao (phương pháp thấm miễn dịch)	321.000	
1139	Thời gian đông máu	13.600	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1140	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu]	501.300	
1141	Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	168.300	
1142	Helicobacter pylori nhuộm soi	74.200	
1143	Pneumocystis jirovecii nhuộm soi	45.500	
1144	Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi	45.500	
1145	Siêu âm thai qua thành bụng	252.300	
1146	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	
1147	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64.900	
1148	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	276.500	
1149	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000	
1150	Xông hơi thuốc	50.300	
1151	Đặt thuốc YHCT	51.100	
1152	Bỏ thuốc	57.600	
1153	Cấy chỉ điều trị chứng ù tai	156.400	
1154	Cấy chỉ điều trị chứng nói ngọng, nói lắp	156.400	
1155	Cấy chỉ điều trị rối loạn tiền đình	156.400	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1156	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	156.400	
1157	Cây chỉ điều trị đau ngực, sườn	156.400	
1158	Cây chỉ điều trị sa dạ dày	156.400	
1159	Cây chỉ điều trị đau dạ dày	156.400	
1160	Cây chỉ điều trị nôn, nấc	156.400	
1161	Điện châm điều trị chứng ù tai	78.300	
1162	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78.300	
1163	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	78.300	
1164	Điện châm điều trị chắp lẹo	78.300	
1165	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	78.300	
1166	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300	
1167	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	
1168	Điện châm điều trị lác	78.300	
1169	Điện châm điều trị giảm thính lực	78.300	
1170	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78.300	
1171	Điện châm điều trị viêm phần phụ	78.300	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1172	Điện châm điều trị bứu cổ đơn thuần	78.300	
1173	Điện châm điều trị đau răng	78.300	
1174	Điện châm điều trị tăng huyết áp	78.300	
1175	Thủy châm điều trị chứng ù tai	77.100	Chưa bao gồm thuốc
1176	Thủy châm điều trị giảm khứu giác	77.100	Chưa bao gồm thuốc
1177	Thủy châm điều trị động kinh	77.100	Chưa bao gồm thuốc
1178	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	77.100	Chưa bao gồm thuốc
1179	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100	Chưa bao gồm thuốc
1180	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	77.100	Chưa bao gồm thuốc
1181	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77.100	Chưa bao gồm thuốc
1182	Thủy châm điều trị lác	77.100	Chưa bao gồm thuốc
1183	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77.100	Chưa bao gồm thuốc
1184	Thủy châm điều trị giảm thính lực	77.100	Chưa bao gồm thuốc
1185	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	77.100	Chưa bao gồm thuốc
1186	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	77.100	Chưa bao gồm thuốc
1187	Thủy châm điều trị trĩ	77.100	Chưa bao gồm thuốc

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1188	Thủy châm điều trị sa dạ dày	77.100	Chưa bao gồm thuốc
1189	Thủy châm điều trị đau dạ dày	77.100	Chưa bao gồm thuốc
1190	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	77.100	Chưa bao gồm thuốc
1191	Thủy châm điều trị dị ứng	77.100	Chưa bao gồm thuốc
1192	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận	77.100	Chưa bao gồm thuốc
1193	Thủy châm điều trị táo bón	77.100	Chưa bao gồm thuốc
1194	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	77.100	Chưa bao gồm thuốc
1195	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khúu giác	76.000	
1196	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000	
1197	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	76.000	
1198	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị	76.000	
1199	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76.000	
1200	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	76.000	
1201	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	76.000	
1202	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	76.000	
1203	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	76.000	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1204	Cứu điều trị ù tai thể hàn	37.000	
1205	Cứu điều trị giảm khứ giác thể hàn	37.000	
1206	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37.000	
1207	Thuỷ trị liệu	68.900	
1208	Thuỷ trị liệu có thuốc	68.900	
1209	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900	
1210	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631.000	
1211	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]	631.000	
1212	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631.000	
1213	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	64.300	
1214	Nắn sống mũi sau chân thương	2.804.100	
1215	Bẻ cuốn dưới	165.500	
1216	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	286.500	
1217	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	3.116.800	
1218	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394.800	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1219	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	546.100	
1220	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	1.208.800	
1221	Khí dung vòm họng trong điều trị ung thư vòm	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung
1222	Cắt polyp ống tai [gây tê]	634.500	
1223	Nong niệu đạo	273.500	
1224	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434.600	
1225	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	256.600	
1226	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	434.600	
1227	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	256.600	
1228	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	182.000	
1229	Từ châm	76.300	
1230	Xông hơi thuốc	50.300	
1231	Xông khói thuốc	45.300	
1232	Đặt thuốc YHCT	51.100	
1233	Điện mãng châm điều trị đau thần kinh V	85.300	
1234	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày	156.400	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1235	Cây chỉ điều trị mày đay	156.400	
1236	Cây chỉ hỗ trợ điều trị vảy nến	156.400	
1237	Cây chỉ điều trị giảm thính lực	156.400	
1238	Cây chỉ điều trị giảm thị lực	156.400	
1239	Cây chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	156.400	
1240	Cây chỉ điều trị nấc	156.400	
1241	Cây chỉ điều trị khàn tiếng	156.400	
1242	Cây chỉ điều trị rối loạn tiêu hóa	156.400	
1243	Cây chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	156.400	
1244	Cây chỉ điều trị rối loạn kinh nguyệt	156.400	
1245	Cây chỉ điều trị đau bụng kinh	156.400	
1246	Cây chỉ điều trị sa tử cung	156.400	
1247	Điện châm điều trị cảm mạo	78.300	
1248	Điện châm điều trị viêm amidan	78.300	
1249	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300	
1250	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78.300	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1251	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78.300	
1252	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78.300	
1253	Điện châm điều trị sa tử cung	78.300	
1254	Điện châm điều trị chắp lẹo	78.300	
1255	Điện châm điều trị đau hồ mắt	78.300	
1256	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300	
1257	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300	
1258	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300	
1259	Điện châm điều trị ù tai	78.300	
1260	Điện châm điều trị giảm khứu giác	78.300	
1261	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300	
1262	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	
1263	Xông khói thuốc	45.300	
1264	Cây chỉ điều trị giảm khứu giác	156.400	
1265	Cây chỉ điều trị khàn tiếng	156.400	
1266	Cây chỉ điều trị động kinh	156.400	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1267	Cây chỉ điều trị táo bón	156.400	
1268	Cây chỉ điều trị bí đái	156.400	
1269	Điện châm điều trị giảm thị lực	78.300	
1270	Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp	78.300	
1271	Điện châm điều trị táo bón	78.300	
1272	Điện châm điều trị viêm Amidan cấp	78.300	
1273	Thủy châm điều trị đau răng	77.100	Chưa bao gồm thuốc
1274	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	76.000	
1275	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	76.000	
1276	Cắt polyp ống tai [gây mê]	2.122.100	
1277	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.767.900	
1278	Bó thuốc	57.600	
1279	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300	
1280	Điện châm điều trị đau răng	78.300	
1281	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76.000	
1282	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76.000	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1283	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	37.000	
1284	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	1.754.800	
1285	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199.700	
1286	Tập lên, xuống cầu thang	33.400	
1287	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	33.400	
1288	Tập với thang tường	33.400	
1289	Tập với dụng cụ chèo thuyền	33.400	
1290	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64.900	
1291	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33.400	
1292	Tập do cứng khớp	56.200	
1293	Xoa bóp áp lực hơi	32.900	
1294	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	33.500	
1295	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được
1296	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	28.000	
1297	Định lượng Glucose (niệu)	14.400	
1298	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	44.800	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1299	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	76.000	
1300	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000	
1301	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	76.000	
1302	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	76.000	
1303	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	37.000	
1304	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	37.000	
1305	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37.000	
1306	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	37.000	
1307	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000	
1308	Nội xoay thai	1.472.000	
1309	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	700.200	
1310	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	344.200	
1311	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
1312	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	493.500	
1313	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	
1314	Điều trị bằng siêu âm	48.700	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1315	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	
1316	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	40.200	
1317	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	40.200	
1318	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50.800	
1319	Tập đi với gậy	33.400	
1320	Tập đi với bàn xương cá	33.400	
1321	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	33.400	
1322	Tập đi với chân giả trên gối	33.400	
1323	Tập đi với chân giả dưới gối	33.400	
1324	Tập đi với khung treo	33.400	
1325	Tập vận động trên bóng	33.400	
1326	Tập trong bồn bóng nhỏ	33.400	
1327	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	59.300	
1328	Tập với giàn treo các chi	33.400	
1329	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33.400	
1330	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	33.400	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1331	Tập với máy tập thăng bằng	33.400	
1332	Tập với bàn nghiêng	33.400	
1333	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51.300	
1334	Tập tri giác và nhận thức	51.400	
1335	Tập cho người thất ngôn	124.000	
1336	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	162.700	
1337	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	59.300	
1338	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	59.300	
1339	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	59.300	
1340	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	59.300	
1341	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	59.300	
1342	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	59.300	
1343	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59.300	
1344	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	59.300	
1345	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	59.300	

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1346	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	59.300	
1347	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	59.300	
1348	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	59.300	
1349	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	59.300	
1350	Điều trị bằng điện vi dòng	30.800	
1351	Điều trị chườm ngải cứu	37.000	
1352	Thủy trị liệu có thuốc	68.900	
1353	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	68.900	
1354	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	39.000	
1355	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	224.400	
1356	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1357	Khâu vết thương vùng môi	1.509.500	
1358	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2.149.000	
1359	Điện châm [kim ngắn]	78.300	
1360	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1361	Chụp X-quang Blondeau [< 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1362	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1363	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1364	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1365	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [$< 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1366	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1367	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1368	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1369	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$< 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1370	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1371	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1372	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$< 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1373	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1374	Chụp X-quang hàm chếch một bên [$< 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1375	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1376	Chụp X-quang Hirtz [$< 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1377	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1378	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1379	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$< 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1380	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1381	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1382	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [< 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1383	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1384	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [< 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1385	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1386	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1387	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [< 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1388	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1389	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1390	Chụp X-quang khớp vai thẳng [< 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1391	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1392	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1393	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1394	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1395	Chụp X-quang khung chậu thẳng [< 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1396	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1397	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1398	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [< 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1399	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1400	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1401	Chụp X-quang ngực thẳng [< 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1402	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1403	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1404	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1405	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiên [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1406	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1407	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiên [< 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1408	Chụp X-quang xương bả vai thẳng ngiên [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1409	Chụp X-quang xương bả vai thẳng ngiên [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1410	Chụp X-quang xương bả vai thẳng ngiên [< 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1411	Chụp X-quang xương bả vai thẳng ngiên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1412	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, ngiên hoặc chéch [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1413	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, ngiên hoặc chéch [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1414	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, ngiên hoặc chéch [< 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1415	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, ngiên hoặc chéch [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1416	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1417	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1418	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$< 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1419	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1420	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1421	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [$< 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1422	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1423	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1424	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1425	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [$< 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1426	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1427	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1428	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1429	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [$< 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1430	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1431	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1432	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1433	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [$< 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1434	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn 1 số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1435	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1436	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1437	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [< 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1438	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng 1 số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1439	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1440	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1441	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [< 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1442	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng 1 số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1443	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [>24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1444	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1445	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [< 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1446	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1447	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1448	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1449	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [< 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1450	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1451	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1452	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1453	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$< 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1454	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1455	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1456	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1457	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1458	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$< 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1459	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1460	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1461	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$< 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1462	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1463	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1464	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1465	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$< 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1466	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1467	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1468	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1469	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$< 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1470	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1471	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1472	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1473	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$< 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1474	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1475	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1476	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1477	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$< 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1478	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1479	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1480	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1481	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$< 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1482	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1483	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1484	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1485	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [< 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1486	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1487	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1488	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1489	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [< 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1490	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1491	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [< 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1492	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1493	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1494	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1495	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1496	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [< 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1497	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1498	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1499	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1500	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1501	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1502	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1503	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1504	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng ngiêng [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1505	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng ngiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1506	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng ngiêng [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1507	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1508	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1509	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800	
1510	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]	124.300	
1511	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	124.300	
1512	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800	
1513	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	304.800	
1514	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]	164.300	
1515	Chụp X-quang tuyến vú	102.300	
1516	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [< 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1517	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1518	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1519	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1520	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [< 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	TÊN DVKT PHÊ DUYỆT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1521	Chụp X-quang tuyến nước bọt	426.800	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
1522	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
1523	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí